

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiên bản 8.0

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

02.06.2021

Ngày in 23.08.2022

theo quy định (EC) số 1907/2006

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm	:	Potassium hexacyanoferrate(II) trihydrate
Số sản phẩm	:	31254
Nhãn hiệu	:	SIGALD
REACH số	:	Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn
Số CAS	:	14459-95-1

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Các hoá chất phòng thí nghiệm, Sản xuất hóa chất

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	:	Sigma-Aldrich Pte Ltd (Co. Registration No. 199403788W) 2 Science Park Drive #05-01/12 Ascent Building SINGAPORE 118222 SINGAPORE
Điện thoại	:	+65 6890 6633
Fax	:	+65 6890 6639
Địa chỉ e-mail	:	TechnicalService@merckgroup.com



1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : 1-800-262-8200

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh (Cấp 3), H412

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình không có gì

Lời cảnh báo không có gì

Cảnh báo nguy hiểm

H412 Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa

P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.

Các bản kê nguy cơ bổ sung (EU)

EUH032 Giải phóng ra khí rất độc khi tiếp xúc với axit.

Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)

Chữ tượng hình không có gì

Lời cảnh báo không có gì

Cảnh báo nguy hiểm

H412 Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa không có gì

Các bản kê nguy cơ bổ sung (EU)

EUH032 Giải phóng ra khí rất độc khi tiếp xúc với axit.

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.



Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Tên thông thường	:	Yellow prussiate Potassium ferrocyanide
Trọng lượng phân tử	:	422.39 g/mol
Số CAS	:	14459-95-1
Số EC	:	237-722-2

Thành phần	Phân loại	Nồng độ
Tetrapotassium hexacyanoferrate		
Số CAS	14459-95-1	Aquatic Chronic 3; H412
Số EC	237-722-2	<= 100 %

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Tham vấn bác sĩ. Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Nếu hít phải, chuyển nạn nhân ra chỗ không khí trong lành. Nếu nạn nhân ngừng thở, làm hô hấp nhân tạo. Tham vấn bác sĩ.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Rửa sạch bằng xà bông và thật nhiều nước. Tham vấn bác sĩ.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh. Xúc miệng bằng nước. Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.



4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt chưa có dữ liệu

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Bột khô Cát khô

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Carbon ôxit

Nitơ ôxit (NOx)

Oxit kali

Oxit sắt

Hydro xyanua (axit hydro xyanic)

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

5.4 Thông tin khác

chưa có dữ liệu

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Mang bảo vệ hô hấp. Tránh tạo ra bụi. Tránh hít phải hơi, hơi sương hoặc khí. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh hít bụi.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Các cảnh báo về môi trường

Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc việc làm này an toàn. Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Cần tránh thải loại vào môi trường.

6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Thu gom và tiêu hủy mà không tạo ra bụi bẩn. Quét và dọn sạch bằng xẻng. Không được xả bằng nước. Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.



Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Tránh tạo thành bụi và aerosols.

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ

Cung cấp ống xả thông gió thích hợp tại nơi bụi được tạo thành.

Các biện pháp vệ sinh

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt. Lưu trữ ở nơi có nhiệt độ mát.

Không bao giờ để sản phẩm tiếp xúc với nước trong quá trình lưu giữ. Không lưu giữ gần axit.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU).

Bảo vệ da

Đeo găng tay khi xử lý. Găng tay phải được kiểm tra trước khi sử dụng. Sử dụng kỹ thuật tháo găng tay đúng cách (không chạm vào bề mặt bên ngoài của găng tay) để tránh da tiếp xúc với sản phẩm này. Vứt bỏ găng tay nhiễm bẩn sau khi sử dụng theo luật pháp hiện hành và thực hành tốt trong phòng thí nghiệm. Rửa và lau khô tay.



Găng tay bảo hộ được chọn phải thỏa mãn các thông số kỹ thuật theo Quy định (EU) 2016/425 và tiêu chuẩn EN 374 được xây dựng từ quy định đó.

liền hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm Dermatril® (KCL 740 / Aldrich Z677272, Cỡ M)

tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm Dermatril® (KCL 740 / Aldrich Z677272, Cỡ M)

nguồn dữ liệu: KCL GmbH, D-36124 Eichenzell, điện thoại +49 (0)6659 87300, email sales@kcl.de, phương thức thử nghiệm: EN374

Nếu dùng trong dung dịch hay trộn với các chất khác, và trong các điều kiện khác với EN 374, hãy liên hệ với nhà cung cấp găng tay đạt tiêu chuẩn EC. Khuyến cáo này chỉ mang tính chất tư vấn và phải được đánh giá bởi chuyên gia vệ sinh công nghiệp và chuyên viên an toàn nắm rõ tình hình cụ thể về việc sử dụng dự kiến của khách hàng chúng tôi. Khuyến cáo này không phải là phê duyệt cho bất kỳ tình huống sử dụng cụ thể nào.

Bảo vệ cơ thể

Chọn đồ bảo hộ theo loại, nồng độ và lượng các chất nguy hiểm theo từng nơi làm việc cụ thể., Loại thiết bị bảo hộ phải được lựa chọn tương ứng với nồng độ và số lượng chất nguy hiểm tại nơi làm việc.

Bảo vệ hô hấp

Trong trường hợp đánh giá rủi ro cho thấy mặt nạ làm sạch không khí là thích hợp, hãy sử dụng mặt nạ lọc hạt cả mặt loại N100 (Hoa Kỳ) hoặc mặt nạ dạng ống loại P3 (EN 143) để dự phòng cho các biện pháp kiểm soát kỹ thuật. Nếu mặt nạ là phương tiện bảo vệ duy nhất, hãy sử dụng mặt nạ cấp khí cả mặt. Sử dụng mặt nạ và các thành phần được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc CEN (EU).

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc việc làm này an toàn. Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Cần tránh thải loại vào môi trường.



Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

a) Trạng thái	Hình thể: kết tinh Màu sắc: màu vàng nhạt
b) Mùi đặc trưng	chưa có dữ liệu
c) Ngưỡng mùi	chưa có dữ liệu
d) Độ pH	8.0 - 10 ở 211 g/l ở 25 °C
e) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	Điểm/khoảng nóng chảy: 70 °C - tliệu.
f) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	chưa có dữ liệu
g) Điểm cháy	chưa có dữ liệu
h) Tỷ lệ hóa hơi	chưa có dữ liệu
i) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	chưa có dữ liệu
j) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ	chưa có dữ liệu
k) Áp suất hóa hơi	chưa có dữ liệu
l) Mật độ hơi	chưa có dữ liệu
m) Tỷ trọng tương đối	chưa có dữ liệu
n) Độ hòa tan trong nước	211 g/l ở 20 °C
o) Hệ số phân tán: n-octanol/nước	chưa có dữ liệu
p) Nhiệt độ tự bốc cháy	chưa có dữ liệu
q) Nhiệt độ phân hủy	chưa có dữ liệu
r) Độ nhớt	Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu
s) Đặc tính cháy nổ	chưa có dữ liệu
t) Đặc tính ôxy hóa	chưa có dữ liệu

9.2 Thông tin an toàn khác

SIGALD- 31254

Trang 7 của 12

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada



Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

chưa có dữ liệu

10.2 Tính ổn định

Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị.

10.3 Phản ứng nguy hiểm

chưa có dữ liệu

10.4 Các điều kiện cần tránh

Tránh nhiệt độ trên 60°C, ánh sáng mặt trời trực tiếp và tránh tiếp xúc với các nguồn nhiệt. Tiếp xúc với axit giải phóng ra khí rất độc.

10.5 Vật liệu không tương thích

Axit, Các chất oxy hóa mạnh

10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - 3,613 mg/kg

Hít phải: chưa có dữ liệu

Da: chưa có dữ liệu

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng da

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Kích ứng mắt nhẹ

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405)

Kích thích hô hấp hoặc da

- Chuột lang



Kết quả: Không gây mẫn cảm đối với động vật thí nghiệm.

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

chưa có dữ liệu

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

chưa có dữ liệu

Nguy hại hô hấp

chưa có dữ liệu

11.2 thông tin thêm

Có thể gây ra chứng xanh tím do thiếu oxy

Phần 12: Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

chưa có dữ liệu

Độc tính đối các loài EC50 - Daphnia (Rận nước Daphnia) - 32 mg/l - 48 h

giáp xác và các động Ghi chú: khan

vật không xương sống

thủy sinh khác

12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Tính phân hủy sinh học Kết quả: - Không dễ phân hủy sinh học.

chưa có dữ liệu

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

12.4 Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc



Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

REACH - Danh sách các chất cần quan tâm đặc biệt :
của nhà chức trách (Điều 59).

Sản phẩm này có chứa chất được liệt kê trong Danh mục XIV thuộc qui định REACH (EC) số 1907/2006.
Hóa chất được liệt kê / Ngày hết hạn (Sunset Date) :

Sau ngày hết hạn, việc sử dụng chất này cần phải được cấp phép hoặc chỉ được sử dụng trong một số trường hợp miễn trừ sau đây: dùng trong nghiên cứu và phát triển khoa học, bao gồm các phân tích thông thường hoặc dùng như chất trung gian.

VƯƠN TỚI - Các hạn chế về sản xuất, đặt lên thị trường :
và sử dụng một số chất nguy hiểm, chuẩn bị và mặt
hàng Phụ ước XVII)

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

Phần 16: Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

EUH032 Giải phóng ra khí rất độc khi tiếp xúc với axit.

H412 Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Thông tin khác

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem www.sigma-aldrich.com và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất



cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.

SIGALD- 31254

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

Trang 12 của 12

